

Số: **20** /2020/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày **30** tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý
và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thư viện ngày 21 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác được liệt;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Quy định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, cá nhân liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Quy định mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí, lệ phí

1. Nội dung Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp phí, lệ phí và tỷ lệ trích để lại các loại phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên (có phụ lục chi tiết I, II, III, IV kèm theo).

2. Số tiền phí để lại cho các tổ chức thu phí được quản lý và sử dụng theo đúng quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

3. Đối với các ngày lễ, tết theo quy định của Bộ Luật Lao động, ngày kỷ niệm Chiến thắng Điện Biên Phủ 7/5, thực hiện không thu các khoản phí: Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, phí thăm quan di tích lịch sử, phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng đối với các đối tượng là nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Thời điểm áp dụng, tổ chức thực hiện

1. Thời điểm áp dụng từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

2. Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thu phí, lệ phí đảm bảo đúng đối tượng, mức thu và quản lý chặt chẽ việc sử dụng các loại phí, lệ phí theo đúng chế độ, chính sách quy định hiện hành.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

Đối với các khoản phí, lệ phí đã nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định về cơ quan thu phí, lệ phí trước ngày có hiệu lực thi hành của Quyết định này, tiếp tục thực hiện thu phí, lệ phí theo quy định tại Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND, ngày 10/8/2017 và Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND, ngày 05/8/2019 của UBND tỉnh sửa đổi tỷ lệ phân chia tiền phí thu được đối với “Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản” ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND, ngày 10/8/2017 của UBND tỉnh ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm phí, lệ phí, đối tượng nộp, đơn vị thu và tỷ lệ phân chia tiền thu các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Những khoản phí, lệ phí mà các đơn vị nộp hồ sơ, thủ tục từ ngày Quyết định có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 10 năm 2020. Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND, ngày 10/8/2017 của UBND tỉnh ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm phí, lệ phí, đối tượng nộp, đơn vị thu và tỷ lệ phân chia tiền thu các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND, ngày 05/8/2019 của UBND tỉnh sửa đổi tỷ lệ phân chia tiền phí thu được đối với “Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản” ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND, ngày 10/8/2017 của UBND tỉnh ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm phí, lệ phí, đối tượng nộp, đơn vị thu và tỷ lệ phân chia tiền thu các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (BTP);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ; Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Như Điều 5;
- Lưu: VT, CV các khối. 

(B/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Mùa A Sơn

Phụ lục I
DANH MỤC, MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ

(Kèm theo Quyết định số 20 /2020/QĐ-UBND ngày 30 /9/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

| STT | Tên phí | Mức thu | Ghi chú |
|----------|--|-------------------------------|---------|
| 1 | 2 | 5 | 6 |
| I | Các khoản phí theo Thông tư số 85/2019/TT-BTC | | |
| 1 | Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (Đối với hoạt động bình tuyến, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện) | | |
| | - Đối với bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng | 750.000 đồng/ 01 giống | |
| | - Đối với bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống | 2.750.000 đồng/ 01 vườn giống | |
| 2 | Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (bao gồm khu vực cửa khẩu biên giới đất liền) | | |
| 2.1 | Phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu | | |
| | Xe ô tô có trọng tải dưới 02 tấn, xe 3 bánh và các loại xe tương tự chở hàng hóa xuất, nhập khẩu. | 50.000 đ/lần/xe/lần ra vào | |
| | Xe ô tô có trọng tải từ 02 tấn dưới 04 tấn | 100.000 đ/xe/lần ra vào | |
| | Xe ô tô có trọng tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn | 200.000 đ/xe/lần ra vào | |
| | Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 fit | 400.000 đ/xe/lần ra vào | |
| | Xe ô tô có trọng tải từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit | 600.000 đ/xe/lần ra vào | |
| 2.2 | Phương tiện vận chuyển hành khách | | |
| | Xe chở người dưới 10 chỗ ngồi | 40.000 đ/lượt qua cửa khẩu | |
| | Xe khách từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi | 60.000 đ/lượt qua cửa khẩu | |
| | Xe khách từ 31 chỗ ngồi trở lên | 100.000 đ/lượt qua cửa khẩu | |

| STT | Tên phí | Mức thu | Ghi chú |
|-----|---|------------------------------------|---------|
| 1 | 2 | 5 | 6 |
| 3 | Phí thăm quan danh lam thắng cảnh (đối với công trình thuộc địa phương quản lý) | | |
| | - Người từ 18 tuổi trở lên | | |
| | + Danh thắng cấp quốc gia | 20.000 đồng/người/lần/điểm | |
| | + Danh thắng cấp tỉnh | 15.000 đồng/người/lần/điểm | |
| | - Các trường hợp: Người Cao tuổi; Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật. | Thu bằng 50% mức thu quy định trên | |
| | - Các đối tượng là: Cựu chiến binh; học sinh, sinh viên tại các trường, các chiến sỹ trong lực lượng vũ trang được tổ chức đi nghiên cứu thực tế; người dưới 18 tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng. | Miễn thu | |
| 4 | Phí thăm quan di tích lịch sử (đối với công trình thuộc địa phương quản lý) | | |
| | - Người từ 18 tuổi trở lên | | |
| | + Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ | 20.000 đồng/người/lần/điểm | |
| | + Di tích xếp hạng cấp quốc gia | 20.000 đồng/di tích/người | |
| | + Di tích xếp hạng cấp tỉnh | 15.000 đồng/di tích/người | |

| STT | Tên phí | Mức thu | Ghi chú |
|-----|--|------------------------------------|---------|
| 1 | 2 | 5 | 6 |
| | <p>- Các trường hợp: Người Cao tuổi; Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.</p> | Thu bằng 50% mức thu quy định trên | |
| | <p>- Các đối tượng là: Cựu chiến binh; học sinh, sinh viên tại các trường, các chiến sỹ trong lực lượng vũ trang được tổ chức đi nghiên cứu thực tế; người dưới 18 tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng.</p> | Miễn thu | |
| 5 | Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng (đối với công trình thuộc địa phương quản lý) | | |
| | - Người từ 18 tuổi trở lên | 25.000 đồng/lần/người | |
| | <p>- Các trường hợp: Người Cao tuổi; Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.</p> | Thu bằng 50% mức thu quy định trên | |
| | <p>- Các đối tượng là: Cựu chiến binh; học sinh, sinh viên tại các trường, các chiến sỹ trong lực lượng vũ trang được tổ chức đi nghiên cứu thực tế; người dưới 18 tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng.</p> | Miễn thu | |
| 6 | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp | | |
| | - Cấp mới Giấy chứng nhận | 1.000.000 đồng/lần cấp | |
| | - Cấp lại Giấy chứng nhận | Thu bằng 50% mức thu cấp mới | |
| 7 | Phí thư viện | | |
| | - Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu | | |
| | + Người lớn | 20.000 đ/thẻ/ năm | |

| STT | Tên phí | Mức thu | Ghi chú |
|-----|---|------------------------------------|---|
| 1 | 2 | 5 | 6 |
| | Trẻ em, người cao tuổi, thương binh, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo | Miễn thu | Thực hiện theo Công văn số 171/HĐND-KTNS ngày 24/9/2020 của HĐND tỉnh, miễn thu theo quy định tại khoản 5, Điều 44, Luật Thư viện |
| | - Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác | 20.000 đ/thẻ/ năm | |
| | - Các trường hợp: Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật. | Thu bằng 50% mức thu quy định trên | |
| | - Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật | Miễn thu | |
| 8 | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) | | |
| 8.1 | Báo cáo đánh giá tác động môi trường | | |
| | Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng | | |
| | Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống | 6.400.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng | 10.000.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng | 16.800.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng | 30.000.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng | 33.200.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng | 43.200.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng | 48.800.000 đ | |
| | Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật | | |
| | Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống | 7.000.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng | 10.400.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng | 17.600.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng | 30.400.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng | 33.600.000 đ | |

| STT | Tên phí | Mức thu | Ghi chú |
|-----|--|--------------|---------|
| 1 | 2 | 5 | 6 |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng | 44.000.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng | 49.600.000 đ | |
| | Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | | |
| | Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống | 7.100.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng | 10.800.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng | 18.000.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng | 31.200.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng | 34.400.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng | 44.800.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng | 50.800.000 đ | |
| | Nhóm 4. Dự án Giao thông | | |
| | Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống | 7.400.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng | 11.200.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng | 18.400.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng | 32.800.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng | 36.000.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng | 47.200.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng | 52.800.000 đ | |
| | Nhóm 5. Dự án Công nghiệp | | |
| | Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống | 7.700.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng | 12.000.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng | 19.200.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng | 34.400.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng | 37.600.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng | 49.600.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng | 55.200.000 đ | |
| | Nhóm 7. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên) | | |
| | Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống | 4.800.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng | 7.200.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng | 12.000.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng | 21.600.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng | 24.000.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng | 31.200.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng | 35.200.000 đ | |
| | Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức thu của nhóm có mức thu cao nhất | | |

| STT | Tên phí | Mức thu | Ghi chú |
|------|---|--|---------|
| 1 | 2 | 5 | 6 |
| 8.2 | Thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường | Thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng nêu trên (Phí đã sửa lại) | |
| 9 | Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện). | | |
| 9.1 | Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và lập lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản và báo cáo tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt | | |
| | Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống | 4.800.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng | 7.200.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng | 12.000.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng | 21.600.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng | 24.000.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng | 31.200.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng | 35.200.000 đ | |
| 9.2 | Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và lập lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản và báo cáo tác động môi trường cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt | | |
| | Tổng vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống | 3.200.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng | 4.800.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng | 8.000.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng | 14.400.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng | 16.000.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng | 20.800.000 đ | |
| | Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng | 23.400.000 đ | |
| 10 | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | |
| 10.1 | Đối với hộ gia đình, cá nhân | | |
| | - Đối với xây dựng nhà ở | 100.000 đ/ bộ hồ sơ | |
| | - Đối với đất sử dụng vào mục đích khác | 150.000 đ/ bộ hồ sơ | |
| | Không thu đối với đất sử dụng vào mục đích kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp | | |

| STT | Tên phí | Mức thu | Ghi chú |
|-------------|--|------------------------------------|---------|
| 1 | 2 | 5 | 6 |
| 10.2 | Đối với các tổ chức, cơ quan HCSN, đơn vị LLVT, các doanh nghiệp | | |
| | - Đất xây dựng làm nhà ở, trụ sở làm việc | 1.000.000 đ/hồ sơ | |
| | - Đối với đất sử dụng vào mục đích khác | 2.000.000 đ/hồ sơ | |
| | Không thu đối với đất sử dụng vào mục đích kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp | | |
| 11 | Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện) | | |
| | Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm. | 200.000 đ/1 đề án, báo cáo | |
| | Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm | 500.000 đ/1 đề án, báo cáo | |
| | Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm | 1.000.000 đ/1 đề án, báo cáo | |
| | Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm | 2.000.000 đ/1 đề án, báo cáo | |
| 12 | Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện) | 700.000 đồng/hồ sơ | |
| | Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung | Thu bằng 50% mức thu quy định trên | |
| 13 | Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện) | | |
| | - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm | 300.000 đ/1 đề án, báo cáo | |
| | - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm | 900.000 đ/1 đề án, báo cáo | |
| | - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm | 2.000.000 đ/1 đề án, báo cáo | |

| STT | Tên phí | Mức thu | Ghi chú |
|-----------|---|------------------------------------|--|
| 1 | 2 | 5 | 6 |
| | - Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm. | 4.000.000 đ/1 đề án, báo cáo | |
| 14 | Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) | | |
| | - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm | 300.000đ/1 đề án báo cáo | |
| | - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm | 500.000đ/1 đề án báo cáo | |
| | - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm | 1.000.000 đ/1 đề án báo cáo | |
| | - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 5.000m ³ /ngày đêm | 2.000.000 đ/1 đề án báo cáo | |
| | - Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung | Thu bằng 50% mức thu quy định trên | |
| 15 | Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai | | |
| | - Đối với tra cứu tài liệu đất đai tại xã, phường, huyện, thị xã, thành phố | 70.000 đ/hồ sơ tài liệu | |
| | - Đối với tra cứu tài liệu đất đai tại trung tâm lưu trữ tỉnh, các sở ban ngành thuộc tỉnh | 150.000 đ/hồ sơ tài liệu | |
| 16 | Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | 30.000 đồng/trường hợp | |
| 17 | Phí đăng ký giao dịch bảo đảm | | |
| | - Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu | 80.000 đồng/hồ sơ | Áp dụng thu bằng 80% kể từ ngày quy định này được áp dụng đến ngày 31/12/2020, từ ngày 01/01/2021 thực hiện thu theo quy định tại Quyết định này |
| | - Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký | 60.000 đồng/hồ sơ | |
| | - Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm | 30.000 đồng/hồ sơ | |
| | - Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm | 20.000 đồng/hồ sơ | |
| | - Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm | 25.000 đồng/trường hợp | |
| | - Các đối tượng miễn thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ Tài chính | Miễn thu | |

| STT | Tên phí | Mức thu | Ghi chú |
|------------|--|----------------------------|---------|
| 1 | 2 | 5 | 6 |
| II | Các loại phí theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 | | |
| 1 | Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản | | |
| 1.1 | Quặng khoáng sản kim loại. | | |
| 1.1.1 | Quặng sắt | 50.000 đồng/tấn | |
| 1.1.2 | Quặng mangan | 40.000 đồng/tấn | |
| 1.1.3 | Quặng ti-tan | 60.000 đồng/tấn | |
| 1.1.4 | Quặng vàng | 220.000 đồng/tấn | |
| 1.1.5 | Quặng đất hiếm | 50.000 đồng/tấn | |
| 1.1.6 | Quặng bạch kim | 220.000 đồng/tấn | |
| 1.1.7 | Quặng bạc, Quặng thiếc | 220.000 đồng/tấn | |
| 1.1.8 | Quặng von-phờ-ram, Quặng ăng-ti-moan | 40.000 đồng/tấn | |
| 1.1.9 | Quặng chì, Quặng kẽm | 220.000 đồng/tấn | |
| 1.1.10 | Quặng nhôm, Quặng bô-xít | 20.000 đồng/tấn | |
| 1.1.11 | Quặng đồng, Quặng ni-ken | 48.000 đồng/tấn | |
| 1.1.12 | Quặng cromit | 50.000 đồng/tấn | |
| 1.1.13 | Quặng cô-ban, Quặng mo-lip-đen, Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê, Quặng va-na-đi | 220.000 đồng/tấn | |
| 1.1.14 | Quặng khoáng sản kim loại khác | 25.000 đồng/tấn | |
| 1.2 | Khoáng sản không kim loại. | | |
| 1.2.1 | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan...) | 60.000 đồng/m ³ | |
| 1.2.2 | Đá Block | 75.000 đồng/m ³ | |
| 1.2.3 | Quặng đá quý: Kim cương, Ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); Ê-mô-rốt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít, Rô-đô-lít (rodolite); Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite) | 60.000 đồng/tấn | |
| 1.2.4 | Sỏi, cuội, sạn | 5.000 đồng/m ³ | |
| 1.2.5 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | 3.000 đồng/m ³ | |

| STT | Tên phí | Mức thu | Ghi chú |
|--------|---|------------------------------------|---------|
| 1 | 2 | 5 | 6 |
| 1.2.6 | Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng, khoáng chất công nghiệp và các loại khoáng chất khác | 2.000 đồng/tấn | |
| 1.2.7 | Cát vàng | 4.000 đồng/m ³ | |
| 1.2.8 | Cát trắng | 6.000 đồng/m ³ | |
| 1.2.9 | Các loại cát khác | 3.000 đồng/m ³ | |
| 1.2.10 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | 1.500 đồng/m ³ | |
| 1.2.11 | Đất sét, đất làm gạch, ngói | 2.000 đồng/m ³ | |
| 1.2.12 | Đất làm Thạch cao | 2.500 đồng/m ³ | |
| 1.2.13 | Cao lanh, Phen-sò-phát (fenspat) | 6.000 đồng/m ³ | |
| 1.2.14 | Các loại đất khác | 1.500 đồng/m ³ | |
| 1.2.15 | Sét chịu lửa | 25.000 đồng/tấn | |
| 1.2.16 | Đôlômít, quắc-Zít, talc, diatomit | 25.000 đồng/tấn | |
| 1.2.17 | Mi-ca, thạch anh kỹ thuật | 25.000 đồng/tấn | |
| 1.2.18 | Pi-rít, phốt - pho - rít | 25.000 đồng/tấn | |
| 1.2.19 | Nước khoáng thiên nhiên | 2.500 đồng/m ³ | |
| 1.2.20 | A-pa-tít (Apatit), séc-păng-tin, graphit, sericit | 4.000 đồng/tấn | |
| 1.2.21 | Than các loại | 8.000 đồng/tấn | |
| 1.2.22 | Khoáng sản không kim loại khác | 25.000 đồng/tấn | |
| 1.2.23 | Khai thác khoáng sản tận thu các loại khoáng sản quy định nêu trên | Thu bằng 60% mức thu quy định trên | |

Phụ lục II

DANH MỤC, MỨC THU CÁC KHOẢN LỆ PHÍ

(Kèm theo Quyết định số 20 /2020/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

| STT | Tên phí | Mức thu | Ghi chú |
|-----|--|---|---------|
| 1 | 2 | 5 | 6 |
| 1 | Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện) | | |
| 1.1 | Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường tại thành phố Điện Biên Phủ | | |
| | - Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú | 20.000 đồng/lần đăng ký | |
| | - Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân. | 20.000 đồng/lần đăng ký | |
| | - Trường hợp cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: | 10.000 đồng/ lần cấp | |
| | - Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú | 8.000 đồng/lần đính chính | |
| | - Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú) | Miễn thu | |
| | - Gia hạn tạm trú | 10.000 đồng/lần gia hạn | |
| 1.2 | Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các khu vực khác | Thu bằng 50% mức thu tương ứng nêu trên | |
| 1.3 | Đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc | Miễn thu | |
| 2 | Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện) | | |
| | Lệ phí cấp chứng minh nhân dân đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân | | |
| 2.1 | Mức thu tại các phường thuộc thành phố Điện Biên Phủ | | |
| | - Cấp lại , cấp đổi | 9.000 đồng/lần cấp | |

| STT | Tên phí | Mức thu | Ghi chú |
|--------------|--|---|---------|
| 1 | 2 | 5 | 6 |
| 2.2 | Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã, phường, thị trấn còn lại | Thu bằng 50% mức thu quy định tại mục 2.1 | |
| 2.3 | <p>Đối với các trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc. - Khi công dân cấp chứng minh nhân dân lần đầu, cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính | Miễn thu | |
| 3 | Lệ phí hộ tịch | | |
| 3.1.1 | Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã, phường, thị trấn | | |
| | - Khai sinh | | |
| | + Đăng ký khai sinh không đúng hạn | 8.000 đồng/lần | |
| | + Đăng ký lại khai sinh | 8.000 đồng/lần | |
| | + Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | 8.000 đồng/lần | |
| | - Khai tử | | |
| | + Đăng ký khai tử không đúng hạn | 8.000 đồng/lần | |
| | + Đăng ký lại khai tử | 8.000 đồng/lần | |
| | - Kết hôn (đăng ký lại) | 30.000 đồng/lần | |
| | - Nhận cha, mẹ, con | 15.000 đồng/trường hợp | |
| | - Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi | 15.000 đồng/lần | |
| | - Bổ sung hộ tịch | 15.000 đồng/lần | |
| | - Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | 15.000 đồng/lần | |
| | - Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền | 8.000 đồng/lần | |
| | - Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác | 8.000 đồng/lần | |
| | - Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật | Miễn thu | |

| STT | Tên phí | Mức thu | Ghi chú |
|--------------|---|---------------------------|---------|
| 1 | 2 | 5 | 6 |
| | - Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước. | Miễn thu | |
| | - Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới. | Miễn thu | |
| 3.1.2 | Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện, thị xã, thành phố | | |
| | - Khai sinh | | |
| | + Đăng ký khai sinh đúng hạn | 75.000 đồng/lần | |
| | + Đăng ký khai sinh không đúng hạn | 75.000 đồng/lần | |
| | + Đăng ký lại khai sinh | 75.000 đồng/lần | |
| | + Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | 75.000 đồng/lần | |
| | - Khai tử | | |
| | + Đăng ký khai tử đúng hạn | 75.000 đồng/lần | |
| | + Đăng ký khai tử không đúng hạn | 75.000 đồng/lần | |
| | + Đăng ký lại khai tử | 75.000 đồng/lần | |
| | - Kết hôn | | |
| | + Đăng ký kết hôn mới | 1.500.000 đồng/lần | |
| | + Đăng ký lại kết hôn | 1.500.000 đồng/lần | |
| | - Giám hộ, chấm dứt giám hộ | 75.000 đồng/lần | |
| | - Nhận cha, mẹ, con | 1.500.000 đồng/trường hợp | |
| | - Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc | 28.000 đồng/lần | |
| | - Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 75.000 đồng/lần | |
| | - Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác | 75.000 đồng/lần | |
| | - Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật | Miễn thu | |
| 4 | Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện) | | |
| 4.1 | Cấp mới giấy phép lao động | 500.000 đồng/1 giấy phép | |

| STT | Tên phí | Mức thu | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------|---------|
| 1 | 2 | 5 | 6 |
| 4.2 | Cấp lại giấy phép lao động | 400.000 đồng/1 giấy phép | |
| 5 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất. | | |
| 5.1 | Mức thu đối với hộ gia đình cá nhân thuộc các phường của thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay | | |
| | - Cấp giấy chứng nhận quyền SD đất , quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất | | |
| | + Cấp mới | 100.000đ/ giấy | |
| | + Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận) cấp đổi, xác nhận, bổ sung vào giấy chứng nhận | 50.000đ/ lần cấp | |
| | - Trường hợp GCN cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền SD đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) thì áp dụng mức thu: | | |
| | + Cấp mới | 20.000đ/ lần cấp | |
| | + Cấp lại | 15.000đ/ lần cấp | |
| | - Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai | 20.000đ/lần cấp | |
| | - Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu, hồ sơ địa chính | 10.000đ/ lần cấp | |
| | - Mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc thị trấn, các xã thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh | 50% quy định nêu trên | |
| 5.2 | Đối với các tổ chức | | |
| | - Cấp giấy chứng nhận quyền SD đất , quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất | | |
| | + Cấp mới | 200.000đ/ lần cấp | |
| | + Cấp lại | 100.000đ/ lần cấp | |
| | - Trường hợp GCN cấp cho tổ chức chỉ có quyền SD đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất thì áp dụng mức thu) | | |
| | + Cấp mới | 50.000đ/lần cấp | |
| | + Cấp lại | 20.000đ/lần cấp | |
| | - Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai | 30.000đ/lần cấp | |
| | - Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu, hồ sơ địa chính | 20.000đ/lần cấp | |

| STT | Tên phí | Mức thu | Ghi chú |
|----------|---|--------------------------|---------|
| 1 | 2 | 5 | 6 |
| 5.3 | - Lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận. | Miễn thu | |
| 5.4 | - Lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các xã còn lại trên địa bàn tỉnh (ở nông thôn) | Miễn thu | |
| 5.5 | - Lệ phí CNQSD đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân quy định tại Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu | Miễn thu | |
| 6 | Lệ phí cấp giấy phép xây dựng | | |
| 6.1 | Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép) | 50.000 đồng/1 giấy phép | |
| 6.2 | Cấp phép xây dựng các công trình khác | 100.000 đồng/1 giấy phép | |
| 6.3 | Trường hợp gia hạn cấp giấy phép xây dựng | 10.000 đồng/1 giấy phép | |
| 7 | Lệ phí đăng ký kinh doanh | | |
| 7.1 | Cấp mới, cấp thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | 50.000 đồng/ 1 lần cấp | |
| 7.2 | Cấp mới, cấp thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã | 50.000 đồng/ 1 lần cấp | |
| 7.3 | Cấp mới, cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã | 50.000 đồng/ 1 lần cấp | |
| 7.4 | Cung cấp thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | 20.000 đồng/bản | |
| 7.5 | Cung cấp thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân (Bao gồm cả hồ sơ đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) | 40.000 đồng/tài liệu | |
| 7.6 | Cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước | Miễn thu | |

Phụ lục III
ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ VÀ ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ

(Kèm theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

| STT | TÊN PHÍ, LỆ PHÍ | ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ | ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ |
|----------|---|---|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| A | CÁC KHOẢN PHÍ | | |
| 1 | Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (Đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện) | Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống. | Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống |
| 2 | Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (bao gồm khu vực biên giới đất liền) | Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thương mại, đầu tư, sản xuất và các hoạt động kinh doanh khác trong khu vực cửa khẩu. | Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu |
| 3 | Phí tham quan danh lam thắng cảnh (đối với công trình thuộc địa phương quản lý). | Những người tham quan danh lam thắng cảnh có quy định thu phí. | Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí tham quan danh lam thắng cảnh |
| 4 | Phí tham quan di tích lịch sử (đối với công trình thuộc địa phương quản lý). | Người tham quan di tích lịch sử có quy định thu phí. | Ban quản lý di tích tỉnh Điện Biên; Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý. |
| 5 | Phí tham quan công trình văn hóa, bảo tàng (đối với công trình thuộc địa phương quản lý). | Người tham quan công trình văn hóa, bảo tàng có quy định thu phí. | Bảo tàng tỉnh; Bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ. |
| 6 | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao. | Các cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao, tổ chức, cá nhân liên quan đến kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn tỉnh. | Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao |
| 7 | Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý) | Người sử dụng tài liệu, sách, báo của thư viện. | Các thư viện trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thư viện tỉnh. |
| 8 | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) | Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. | Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. |
| 9 | Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện). | Tổ chức, cá nhân là chủ dự án khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung | Chi cục Bảo vệ môi trường (trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) |
| 10 | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Các tổ chức, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và chuyển chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất | Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trung tâm quản lý đất đai cấp huyện. |
| 11 | Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) | Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất | Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất |
| 12 | Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) | Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất. |

| STT | TÊN PHÍ, LỆ PHÍ | ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ | ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ |
|----------|---|--|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 13 | Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) | Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt | Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt. |
| 14 | Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện) | Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi. | Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi. |
| 15 | Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai | Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu đất đai | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ tài liệu về đất đai trên địa bàn tỉnh Điện Biên (như: cơ quan địa chính, UBND xã, phường, huyện, ...) |
| 16 | Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ để thực hiện thủ tục cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Văn phòng đăng ký đất đai thuộc sở Tài nguyên và Môi trường; Trung tâm quản lý đất đai, phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện |
| 17 | Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện) | Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. | Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm |
| 18 | Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản | Các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản quy định tại Điều 2 Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ (gồm đầu thô, khoáng thiên nhiên, khí than, khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại) | Cơ quan thuế |
| B | CÁC KHOẢN LỆ PHÍ | | |
| 1 | Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện) | Người thực hiện đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú | Cơ quan Công an xã, phường, thị trấn |
| 2 | Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện) | Người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân. | Cơ quan công an thực hiện cấp chứng minh nhân dân. |
| 3 | Lệ phí hộ tịch | Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật | Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố |
| 4 | Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện) | Người sử dụng lao động làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. | Cơ quan nhà nước được cấp phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. |
| 5 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính. | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính. |
| 6 | Lệ phí cấp giấy phép xây dựng | Tổ chức được cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng, cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, nhà thầu nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động xây dựng. | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng. |

| STT | TÊN PHÍ, LỆ PHÍ | ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ | ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ |
|-----|-----------------------------------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 7 | Lệ phí đăng ký kinh doanh. | Tổ chức, cá nhân khi đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo pháp luật Việt Nam phải nộp lệ phí đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện (thu lệ phí đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã); Sở Kế hoạch và Đầu tư (thu lệ phí đăng ký liên hiệp hợp tác xã). |

Phụ lục IV

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) TRÍCH ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU PHÍ

(Kèm theo Quyết định số 20 /2020/QĐ-UBND ngày 30 /9/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

| STT | LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ | NỘP NSNN | ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU PHÍ | GHI CHÚ |
|-----|---|----------|---------------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (Đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện) | 50% | 50% | |
| 2 | Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (bao gồm khu vực biên giới đất liền) | 100% | | |
| 3 | Phí tham quan danh lam thắng cảnh | 50% | 50% | |
| 4 | Phí tham quan di tích lịch sử | 50% | 50% | |
| 5 | Phí tham quan công trình văn hóa, bảo tàng | 50% | 50% | |
| 6 | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao. | 10% | 90% | |
| 7 | Phí thư viện | 80% | 20% | |
| 8 | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường | 50% | 50% | |
| 9 | Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung | 10% | 90% | |
| 10 | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 80% | 20% | |
| 11 | Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất | 50% | 50% | |
| 12 | Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | 50% | 50% | |
| 13 | Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt | 50% | 50% | |
| 14 | Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi | 50% | 50% | |
| 15 | Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai | 80% | 20% | |
| 16 | Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | 80% | 20% | |
| 17 | Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện) | 15% | 85% | |
| 18 | Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản | 100% | | |